

Số: 387/2026/QĐST-HNGĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 555/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1983; Căn cước số: 000000000000 ngày 16/5/2025 do Bộ Công an cấp;

Địa chỉ: Ấp B, xã Hoà Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985; Căn cước số: 000000000000 cấp ngày 28/11/2025 do Bộ công an cấp;

Địa chỉ: số a đường b, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào các Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 3 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Minh T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyền số I/2008 do Ủy ban nhân dân Xã Mỹ Quới, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 23/01/2009).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Minh T thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Minh T xác nhận vợ chồng có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Trần Ngọc T1, sinh ngày 14/5/2013, ngoài ra không còn con chung nào khác. Vợ chồng thỏa thuận giao 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần Ngọc T1 cho ông Nguyễn Minh T trực tiếp nuôi dưỡng, bà Trần Thị L nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 (dương lịch) hàng tháng; bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 15/3/2026 cho đến khi con chung thành niên. Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án.

Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở, nhưng bà L không được lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Minh T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Minh T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình là 150.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng, bà Trần Thị L tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0019731 ngày 25/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV10
- THADS KV10
- UBND thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Võ Thị Mỹ Tiên